TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NAM** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/DS- ST
Ngày 16/5/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Hợp.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chấn.
Ông Nguyễn Văn Thụ.
-***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Văn Sơn- Thư ký Tòa án
-***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà***: Ông Trần Quang Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2024/TLST- DS ngày 04/01/2024 về việc Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST- DS ngày 23 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976. Có mặt.
Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.
Bị đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1986. Có mặt.
Anh Đỗ Quốc T, sinh năm 1987. Vắng mặt.
Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.
-***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan***:
Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1973. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.
(*Ông Đỗ Văn H ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Vợ chồng bà T và vợ chồng chị N, anh T không có họ hàng gì. Năm 2022 vợ chồng chị N, anh T làm nhà có hỏi vay tiền của vợ chồng bà T. Vợ chồng bà có nhất trí cho chị N và anh T vay hai lần cụ thể như sau: Lần 1 ngày 15/11/2022 vợ chồng bà T cho chị N vay số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) và ngày 22/12/2022 cho chị N và anh T vay số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*). Tổng hai lần vay

170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*). Khi vay hai bên có viết biên nhận và ký tên, nhưng không thỏa thuận về lãi suất cũng như thời hạn trả nợ. Sau khi vay mặc dù trong biên nhận không thể hiện lãi suất nhưng hàng tháng chị N có trả cho bà T được vài tháng lãi nhưng không lập biên bản giấy tờ gì mà chỉ đưa tay cho nhau (chị N trả được khoảng 4 - 5 tháng lãi). Sau đó từ tháng 7/2023 cho đến nay chị N và anh T không trả được đồng nào nữa. Tính đến nay chị N và anh T đã trả cho vợ chồng bà được 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) tiền nợ gốc. Còn lại vẫn nợ 130.000.000đồng (*một trăm ba mươi triệu đồng*) tiền gốc. Nay bà yêu cầu chị N và anh T phải trả vợ chồng bà số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng, vợ chồng bà T tự nguyện không yêu cầu lãi suất. Số tiền vợ chồng chị N nợ là tài sản chung của bà và ông Đỗ Văn H. Vì vậy bà yêu cầu chị N và anh T phải trả cho vợ chồng bà theo quy định của pháp luật.

Bị đơn chị Lê Thị N trình bày: Chị N và bà Nguyễn Thị T không có họ hàng gì, chồng chị là anh Đỗ Quốc T có họ với chồng bà T. Vợ chồng chị làm ăn tự do và có cần đến tiền vốn để làm ăn. Do không có đủ vốn để làm ăn nên vợ chồng chị có vay tiền của bà T và ông H. Ngày 15/11/2022 vợ chồng vay bà T số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*) và ngày 22/12/2022 vợ chồng có vay bà T, ông H 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*). Tổng hai lần vay 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*). Khi vay hai bên có viết biên nhận và ký tên, nhưng không thỏa thuận về lãi suất cũng như thời hạn trả nợ. Sau khi vay mặc dù trong biên nhận không thể hiện lãi suất nhưng hàng tháng chị vẫn trả lãi cho bà T 3%/1 tháng, số tiền lãi chị đã trả đến tháng 7/2023, những lần trả lãi chị không lập văn bản gì với bà T mà chỉ đưa tay cho bà T, chỉ duy nhất có 02 lần chị chuyển khoản trả lãi cho bà T vào ngày 22/02/2023 với số tiền 5.100.0000 đồng (*năm triệu một trăm nghìn đồng*) còn một lần chị không nhớ. Từ khi vay cho đến nay vợ chồng chị đã trả cho bà T được 40.000.000 đồng tiền nợ gốc. Còn lại vẫn nợ bà T 130.000.000đồng (*một trăm ba mươi triệu đồng*) tiền gốc. Nay bà T kiện đòi vợ chồng chị số tiền trên chị hoàn toàn nhất trí, nhưng chị đề nghị bà T cho chị xin tiền lãi, còn tiền nợ gốc chị đề nghị cho vợ chồng trả dần khi nào có.

Hiện tại gia đình chị không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo.

Ngoài ra chị N trình bày: Hiện tại chồng chị là anh Đỗ Quốc T đi làm ăn xa, không thường xuyên có nhà, khi nhận được thông báo thụ lý vụ án của tòa án chị cũng đã thông báo cho anh T biết, nay chị đề nghị Tòa án khi báo làm việc và giao các văn bản cho anh T chị sẽ nhận thay và thông báo cho anh T biết.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa anh T vắng mặt nhưng đã có đơn xin vắng mặt, ông H ủy quyền cho bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu quá trình T hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử, nguyên

đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T buộc vợ chồng chị Lê Thị N và anh Đỗ Quốc T phải trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn H số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng.

Án phí: Buộc chị Lê Thị N và anh Đỗ Quốc T phải chịu 6.500.000 đồng tiền án phí DSST.

Trả lại bà Nguyễn Thị T số tiền 3.250.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn là chị Lê Thị N, anh Đỗ Quốc T có địa chỉ tại: Thôn Đ, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt anh Đỗ Quốc T nhưng đã có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 227 – BLTTDS.

[3] Nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu do phía nguyên đơn xuất trình, sự thừa nhận của bị đơn và các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện: Ngày 15/11/2022 vợ chồng bà T, ông H cho vợ chồng chị N, anh T vay số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*); ngày 22/12/2022 vợ chồng vay bà T, ông H cho vợ chồng chị N, anh T số tiền 20.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập biên nhận vay tiền và cùng ký nhận, trong biên nhận không thể hiện thời hạn thanh toán và lãi suất. Tổng số tiền vay hai lần là 170.000.000 đồng. Sau khi vay anh T và chị N đã trả vợ chồng bà T được 40.000.000 đồng. Nay bà T, ông H yêu cầu chị N và anh T phải trả số tiền còn nợ gốc là 130.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, việc bà T cho chị N và anh T vay tiền các bên đều lập biên nhận của từng lần vay và ký tên xác nhận; biên nhận thể hiện rõ cụ thể số tiền vay. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị N đều thừa nhận việc vay tiền và xác nhận còn nợ bà T số tiền 130.000.000 đồng; các bên chỉ không thống nhất với nhau về phương thức thanh toán; nguyên đơn bà T yêu cầu chị N và anh T thanh toán một lần hết nợ, bị đơn chị N thì xin trả dần khi nào có. Xét thấy, giao dịch vay tiền giữa bà T và chị

N, anh T là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên; giao dịch, thỏa thuận mà các bên đã thực hiện không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự về hợp đồng vay tài sản, chị N và anh T đã nhận được tiền vay thì phải có nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự. Vì vậy, buộc chị Lê Thị N và anh Đỗ Quốc T phải có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Quốc H số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng là có căn cứ.

Về lãi suất: Bà T không yêu cầu lãi suất nên HĐXX không xem xét.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận, nên chị Lê Thị N và anh Đỗ Quốc T phải chịu tiền án phí DSST theo quy định của pháp luật, cụ thể: 130.000.000 đồng x 5% = 6.500.000 đồng.

Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị T số tiền 3.250.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí.

Đề nghị của đại diện VKS ở tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc chị Lê Thị N và anh Đỗ Quốc T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Đỗ Văn H số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Chị Lê Thị N và anh Đỗ Quốc T phải chịu 6.500.000 đồng (*Sáu triệu năm trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Nguyễn Thị T số tiền 3.250.000 đồng (*Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008025 ngày 04/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bắc Giang;
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-VKSND huyện Lục Nam;
-CCTHADS huyện Lục Nam;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Hợp